

Số: **19** /2017/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **27** tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;
Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012;
Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;
Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;
Căn cứ Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy;
Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-BTC ngày 24/01/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 257/TTr-STC ngày 17/4/2017 và Báo cáo thẩm định số 57/BC-STP ngày 10/4/2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

1. Đối với đất: Giá đất để tính lệ phí trước bạ là giá đất tại Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ. Riêng đối với đất trong một số trường hợp cụ thể thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính.

2. Đối với nhà: Giá nhà để tính lệ phí trước bạ là giá được quy định tại Phụ lục 01 (Bảng giá nhà xây dựng mới hoàn chỉnh) ban hành kèm theo Quyết định này và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà được quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng giá nhà trong một số trường hợp cụ thể thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính.

3. Đối với tài sản khác: Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản khác quy định

tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính; Điều 3 Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính và Quyết định số 149/QĐ-BTC ngày 24/01/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho cơ quan thuế xác định lệ phí trước bạ phải nộp và thông báo cho người nộp lệ phí theo quy định. Riêng đối với đối với nhà có tầng hầm, nhà biệt thự, nhà có trang trí nội ngoại thất cao cấp, nhà cổ, các công trình đặc thù về văn hóa, lịch sử mà chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ thì cơ quan thuế có văn bản đề nghị gửi Sở Tài chính, để Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan xác định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và đề xuất Tổng cục Thuế đối với những tài sản chưa được quy định giá hoặc giá thực tế thị trường có mức biến động (tăng, giảm) 20% trở lên so với Bảng giá quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính ban hành.

3. Trường hợp giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên so với giá tính thuế trước bạ đối với nhà, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan xác định, trình UBND tỉnh ban hành bảng giá lệ phí trước bạ bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 / 5 /2017 và thay thế Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh (hoặc của cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền) về việc ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ Xây dựng, Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL. Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, K7, K14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC 1



BẢNG GIÁ NHÀ XÂY MỚI HOÀN CHỈNH

(Bảng giá kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh)

Mã hiệu	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá theo Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Tỷ lệ tăng (%)
N1	- Nhà từ 2 tầng trở lên khung BTCT, mái BTCT	đồng/m ² sàn	3.360.000	3.508.000	4,40
N2	- Nhà từ 2 tầng trở lên khung BTCT, mái ngói hoặc tole	đồng/m ² sàn	2.930.000	3.059.000	4,40
N3	- Nhà 2 tầng tường chịu lực, sàn BTCT, mái ngói hoặc tole.	đồng/m ² sàn	2.750.000	2.871.000	4,40
N4	- Nhà 1 tầng mái bằng khung BTCT	đồng/m ² sàn	2.985.000	3.117.000	4,42
N5	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch, mái ngói hoặc tole, chiều cao thông thủy > 3m	đồng/m ² sàn	2.720.000	2.840.000	4,41
N6	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch, mái ngói, tole hoặc Fibrô XM. chiều cao thông thủy dưới 3m	đồng/m ² sàn	2.350.000	2.454.000	4,43
N7	- Nhà sàn kiên cố.	đồng/m ² sàn	950.000	992.000	4,42
N8	- Nhà sàn bán kiên cố.	đồng/m ² sàn	750.000	783.000	4,40
N9	- Nhà xưởng (nhà kho), khung dạng zamil, mái tole, nền BT	đồng/m ² sàn	1.540.000	1.608.000	4,42
N10	- Nhà xưởng (nhà kho), khung kèo thép dạng dàn, mái tole, nền BT	đồng/m ² sàn	1.350.000	1.410.000	4,44
N11	- Nhà xưởng (kho), khung kèo thép dạng tự gia công, mái tole, nền BT	đồng/m ² sàn	1.060.000	1.107.000	4,43
N12	- Nhà để xe mái tole	đồng/m ² sàn	460.000	480.000	4,35

Ghi chú:

- Đơn giá nhà trên là đơn giá tối thiểu xây mới hoàn chỉnh.
- Đơn giá 1m² căn hộ nhà chung cư bằng 1,5 lần nhà N1 bảng trên.
- Đơn giá 1m² căn hộ nhà tập thể bằng nhà N3 bảng trên.



PHỤ LỤC 2

TỶ LỆ % CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI

kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND
ngày 27/4/2017 của UBND tỉnh)

Các loại nhà	Tỷ lệ % chất lượng còn lại theo thời gian sử dụng					
	Nhà mới, sử dụng dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 5 năm	Từ 5 năm đến 10 năm	Từ 10 năm đến dưới 25 năm	Từ 25 năm đến dưới 50 năm	Trên 50 năm
- Các loại nhà nêu tại Phụ lục 1, nhà tập thể, nhà chung cư từ 8 tầng trở xuống	100	80	65	35	25	20
- Nhà chung cư từ 9-25 tầng	100	90	80	55	35	25
- Nhà chung cư trên 25 tầng	100	90	80	60	40	25